

An sinh xã hội ở châu Âu và Mỹ

MAI HUY BÍCH

Để góp phần cung cấp một số thông tin ban đầu về an sinh xã hội (social security), bài viết này sẽ trình bày những nét khái quát về chủ đề thông qua việc khai thác và xử lý các bài viết đăng trên một số bộ bách khoa toàn thư xã hội học bằng tiếng Anh. Điều trước tiên cần nhấn mạnh là do những khó khăn về nguồn thông tin, đặc biệt do thiếu tài liệu cập nhật, nên những diễn biến gần đây nhất chưa được bao quát trong bài viết này.

Quan niệm của châu Âu về hệ thống an sinh xã hội và các thành tố của nó

Đối với các tổ chức quốc tế như Văn phòng lao động quốc tế (ILO), Hội an sinh xã hội quốc tế (ISSA) và các nhà nghiên cứu so sánh v.v., thì an sinh xã hội là “các chương trình khác nhau được thiết lập bằng đạo luật của chính phủ để đảm bảo cho các cá nhân đủ sống trước sự ngắt quãng hoặc mất khả năng kiếm thu nhập, và để trang trải những chi phí đặc biệt nhất định, phát sinh do kết hôn, sinh đẻ hay chết” (trích theo Pampel, 1992: 1945).

Khái niệm bảo trợ xã hội (social protection) làm nền cho định nghĩa trên bao gồm:

- Các chương trình thất nghiệp để trang trải cho sự mất việc bất đắc dĩ và tạm thời;
- Chương trình nghỉ ốm để trang trải cho sự mất thu nhập do ốm và những chi phí về chăm sóc y tế;
- Các chương trình tàn tật hoặc tai nạn lao động để trang trải những mất mát thể chất do công việc;
- Trợ cấp gia đình để trang trải cho mất mát vị thế kinh tế do gia đình có con và thêm con;
- Và trợ cấp xã hội để trang trải những hoàn cảnh khó khăn khác như tan vỡ gia đình khiến cho thu nhập tụt thấp hơn một mức nhất định.

Việc bảo trợ năng lực kiếm tiền trước tình trạng mất việc hay do điều kiện sức khỏe kém vì tuổi già cũng vẫn là phần rất quan trọng. Ngoài ra, hệ thống an sinh xã hội còn bao gồm nhiều chương trình khác, phổ biến ở các hệ thống phúc lợi tiên tiến

của các quốc gia Tây Âu hơn là ở Mỹ. Hầu hết các quốc gia cung cấp nhiều thứ hơn là chỉ một mình an sinh xã hội. Nhà nước phúc lợi rộng lớn ở các xã hội tư bản cũng hỗ trợ giáo dục, đào tạo lại nghề, công ăn việc làm đầy đủ, điều tiết kinh doanh, trợ giá, hạ tầng và quyền pháp lý.

Tại các nước xã hội chủ nghĩa có hệ thống an sinh xã hội, nhưng kéo theo sự bảo trợ xã hội rộng hơn thông qua công ăn việc làm được đảm bảo, bao cấp lương thực thực phẩm, nhà ở và giá năng lượng, và giảm vai trò của thị trường với tư cách là tiêu chuẩn để hỗ trợ về kinh tế.

Tại sao cần hệ thống an sinh xã hội?

Nhu cầu bảo trợ tập thể - cho người già hay những người khác - bắt nguồn từ tình trạng mất an sinh kinh tế. Lý thuyết kinh tế chủ lưu dựa trên một tiên đề mặc định rằng cạnh tranh trên thị trường là hoàn hảo, và quá trình cạnh tranh sẽ đem lại điều được cho những ai có sức lao động, tài năng và hành động hợp lý. Nó trừng phạt những ai không hành động hợp lý theo đúng tinh thần "khôn sống, mớng chết". Thật ra, "thị trường không hề có đạo đức" (Scott and Marshall, 2005: 382). Hầu như tất cả mọi người tham gia nền kinh tế thị trường đều có thể mất năng lực kiếm tiền do sức khỏe kém, tuổi già hay thất nghiệp, và do vậy, không tự bảo vệ được mình. Tuy nhiên, khả năng này cũng không rõ ràng, khiến cho người ta khó mà đoán trước sự mất thu nhập hay tiềm năng tiết kiệm tương lai, và ít đề phòng hay bảo vệ mình.

Trong các xã hội tiền công nghiệp, việc bảo trợ trước rủi ro như vậy được phát triển thông qua gia đình. Lý tưởng nhất là con cái và họ hàng hỗ trợ những bậc cha mẹ đã không còn có thể tự nuôi mình hay muốn nghỉ ngơi và ngừng vai trò người kiếm cơm. Như vậy, an sinh xã hội mang hình thức một hợp đồng liên thế hệ giữa cha mẹ và con cái hay họ hàng khác, dựa trên cơ sở chuẩn mực về đạo hiếu của con cái và sự kiểm soát tài sản của cha mẹ. Tuy nhiên, với sự giảm quy mô gia đình, tăng sự di động và công nghiệp hóa lao động kèm theo sự chuyển đổi về nhân khẩu và công nghiệp, thì những thành viên khác trong gia đình - vốn không bao giờ thật sự là nguồn bảo trợ chắc chắn - lại càng trở nên kém đáng tin cậy hơn.

Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản quy mô lớn ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nguy cơ thất nghiệp và bất buộc phải về hưu cũng gia tăng. Các hệ thống an sinh xã hội đã tập thể hóa và chính thức hóa quan hệ giữa lao động trẻ và những người không lao động già, thất nghiệp hay tàn tật. Người đang làm việc sẽ góp phần hỗ trợ những người không làm việc nào đó, với kỳ vọng là để đền đáp lại, họ sẽ được hỗ trợ nếu họ không thể làm việc.

Nhà nước bao giờ cũng đóng một vai trò rất hệ trọng trong bản hợp đồng tập thể bằng cách biến việc tham gia hệ thống trở thành bắt buộc với hầu hết người lao động. Nguyên nhân là các chương trình tiết kiệm tự nguyện để đề phòng những bất ngờ rủi ro thì quá thiếu, do nhiều người không chi tiêu hợp lý để lo xa vì những sự kiện có thể hoặc không xảy ra, hay chỉ xảy ra trong tương lai xa xôi. Tương tự như vậy, các chương trình bắt buộc nhưng mang tính cá nhân trong nội bộ các ngành

công nghiệp, các nghiệp đoàn hay ngành kinh doanh thì gặp phải vấn đề là không bao quát được đủ các thành viên, không trả được nợ về tài chính, và người lao động chuyển công việc. Trái lại, an sinh xã hội mang tính tập thể thì cung cấp tài chính một cách đáng tin cậy hơn, và để dự đoán các sự kiện cho một nhóm hơn là cho cá nhân.

Tiêu chuẩn được hưởng phúc lợi từ an sinh xã hội

Độ bao phủ cư dân và sự phân bố các phúc lợi rất khác nhau trên thế giới. Có ít nhất bốn tiêu chuẩn để phân phối phúc lợi, và mỗi tiêu chuẩn trong số này có thể được nhấn mạnh hoặc không ở mỗi nước, mỗi hệ thống cụ thể.

Thứ nhất, địa vị công dân mang lại các phúc lợi cơ bản - thường dưới hình thức trả một khoản tiền mặt cố định. Nghĩa là bất kỳ ai là công dân một quốc gia nào đó đều có quyền hưởng phúc lợi, bất kể lịch sử làm việc, cống hiến và thu nhập ra sao (đây gọi là tiêu chuẩn phổ thông).

Thứ hai, những tiêu chuẩn liên quan đến công ăn việc làm thì lấy mức đóng góp bằng lương trước khi đột ngột mất việc để tính ai đủ tiêu chuẩn hưởng phúc lợi.

Thứ ba, tiêu chuẩn để cung ứng phúc lợi là dựa trên cơ sở nhu cầu của cá nhân và bằng cách so sánh các nguồn lực mà người ấy có với chuẩn là những nhu cầu cơ bản để sống được ở một xã hội nhất định. Các chương trình hỗ trợ xã hội hay chương trình có kiểm tra hiện trạng kinh tế đều nhằm vào những ai cần phúc lợi nhất, và thường là người không được các chương trình bảo hiểm chu cấp, hay không có tư cách công dân.

Thứ tư, đôi khi người ta coi vị thế hôn nhân hay gia đình làm tiêu chuẩn để xét xem ai đó có đủ tư cách được hưởng phúc lợi hay không, và cấp phúc lợi cho phụ nữ và những người làm việc nhà, hay cho các gia đình có con nhỏ.

Kinh nghiệm cho thấy các quốc gia thường kết hợp nhiều tiêu chuẩn khác nhau. Những quốc gia lúc đầu có các hệ thống phổ thông thì về sau đã bổ sung thêm tiêu chuẩn thu nhập (ví dụ Thụy Điển), còn các quốc gia bắt đầu với phúc lợi trên cơ sở thu nhập thì thêm phúc lợi phổ thông (chẳng hạn nước Anh), hay một hình thức phúc lợi tối thiểu nào đó (ví dụ Mỹ).

Một kinh nghiệm nữa là có sự pha trộn các hệ thống phúc lợi công và tư. Để thu hẹp bất bình đẳng, các quốc gia mà xưa nay vẫn dựa vào các hệ thống tư (như Mỹ) đã mở rộng phúc lợi hệ thống công, trong khi những quốc gia có truyền thống dựa vào phúc lợi hệ thống công (chẳng hạn Cộng hòa Liên bang Đức) thì mở rộng hệ thống phúc lợi tư cho những người lao động có thu nhập cao và muốn phần cống hiến của họ được hoàn trả nhiều hơn.

Cần lưu ý rằng rất ít quốc gia đáp ứng được những tiêu chuẩn cao do quyền công dân quy định. Hầu như tất cả các quốc gia ít nhất phần nào dựa vào phúc lợi liên quan đến khả năng kiếm thu nhập để bổ sung cho phúc lợi phổ thông; phúc lợi cố định cho mọi người thì quá đắt đỏ nên không thể chu cấp cho mọi người già. Tuy vậy,

xu hướng vẫn là mở rộng quyền xã hội. Những nỗ lực gần đây nhằm giành quyền được bảo trợ trước tình trạng mất an ninh về kinh tế là đi theo những nỗ lực ở các thể hệ trước đây nhằm giành quyền dân sự như tự do ngôn luận và bình đẳng trước toà, và quyền chính trị về phổ thông đầu phiếu. Điều này cho thấy ý nghĩa biến động của an sinh xã hội, và cách định nghĩa nó vẫn đang thay đổi.

Tình hình tại Mỹ

An sinh xã hội ở Mỹ là “hệ thống các chương trình cho cả người già, người sống sót sau các biến cố và bảo hiểm tàn tật, nhưng nhằm trực tiếp vào người già và những người ăn theo họ” (Pampel, 1992: 1945). Một định nghĩa khác coi an sinh xã hội là “nòng cốt” của các chương trình chính sách liên bang nhằm hỗ trợ cho cư dân cao tuổi đông đảo và đang ngày càng tăng (Carter, 1995: 1257).

Hệ thống an sinh xã hội chính thức xuất hiện ở Mỹ rất chậm. Mãi đến năm 1935 ở cấp độ quốc gia Mỹ mới thông qua luật đầu tiên, và năm 1940 mới trả đồng lương hưu đầu tiên. Sự mở rộng trợ cấp thương tật cho các cựu chiến binh trong cuộc nội chiến năm 1890 là hệ thống lương hưu thực tế cho người da trắng miền bắc, nhưng không dẫn tới việc thực hiện một hệ thống quốc gia tổng quát hơn cho cả những người không phải cựu chiến binh (Pampel, 1992).

Quy mô tương đối của các chương trình dành cho người già ở Mỹ cho thấy sự chú ý đặc biệt đến tuổi già trong hệ thống an sinh xã hội. Theo lời nhà nghiên cứu John Myles, nhà nước phúc lợi về cơ bản là cho người già.

Theo nhà nghiên cứu James Schulz, an sinh xã hội ở Mỹ được thiết kế nhằm hỗ trợ người già về tài chính và khuyến khích họ tiếp tục làm việc hoặc rời khỏi lực lượng lao động để giảm sự cạnh tranh vì công ăn việc làm trong bối cảnh tỉ lệ thất nghiệp cao thời kỳ Đại suy thoái cuối những năm 1920. Những nguyên tắc cơ bản làm nền cho chương trình này bao gồm:

1. Tất cả mọi người lao động, trừ ít ngoại lệ, hàng tháng phải trả tiền cho quỹ An sinh xã hội thông qua việc trừ vào lương, thì mới đủ tiêu chuẩn nhận phúc lợi hưu trí;
2. Chương trình không bao giờ dựa trên cơ sở nhu cầu, mà chỉ dành cho những người lao động đã đóng góp cho hệ thống, và số tiền phúc lợi được nhận là dựa trên cơ sở tiền thù lao của người đó khi đang làm việc.
3. Có những hạn định chặt chẽ về số tiền người già có thể nhận lương (nếu họ có công ăn việc làm), dù không có giới hạn về thu nhập từ tiền hưu trí và đầu tư. Điều này là để giữ người cao tuổi khỏi tham gia vào lực lượng lao động có thù lao.

Các nhà xã hội học Mỹ quan tâm xem chương trình này vận hành như thế nào để xoá bỏ sự nghèo khổ ở người cao tuổi, và dưới dạng hiện tại, chương trình đã tiếp nối những bất công hiện có hay tạo ra những bất công mới, và làm thế nào cải thiện nó.

Trong những năm gần đây, nảy sinh một số câu hỏi liên quan đến hệ thống

an sinh xã hội của Mỹ.

Thứ nhất là liệu chương trình có đạt mục đích của nó hay không? Hai mục tiêu của hệ thống là (1) cho phép người lao động chuyển tiền từ những năm lao động tích cực của họ sang những năm về hưu thông qua số tiền đóng góp vào hệ thống An sinh đó, và (2) tái phân phối thu nhập khi về hưu trong số những người cao tuổi để tạo ra thu nhập tối thiểu nhằm bảo vệ người nghèo nhất. Người ta cho rằng hai mục tiêu khá tương phản nhau, nghĩa là việc đóng tiền dựa trên cơ sở đồng lương đã cản trở chức năng chống nghèo khổ (nếu người ta nghèo khi đang đi làm thì sẽ nghèo khi về hưu).

Thứ hai, có sự tập trung người nghèo ở nhóm cư dân cao tuổi, và những bất công hiện có vẫn tiếp tục, hoặc hệ thống đã tạo ra bất công mới. Phụ nữ, người già hơn cả trong số những người già, và các nhóm tộc ít người có tỉ lệ nghèo cao hơn những người cao tuổi khác của Mỹ. Nếu là một phụ nữ, lại cao tuổi và thuộc tộc ít người, thì ta rất dễ rơi vào số nghèo nhất trong những người nghèo. Nhiều người Mỹ tưởng rằng khi họ đang đi làm, những đóng góp từ đồng lương của họ sẽ được đưa vào một ngân quỹ, và quỹ này sẽ được đầu tư cho họ cho tới khi họ về hưu. Thật ra, thuế an sinh xã hội của cư dân trong độ tuổi lao động hiện tại là để trả cho cư dân hiện đang nghỉ hưu. Việc nhận ra điều này đã dẫn tới tranh cãi gay gắt giữa những người ủng hộ với những người nghi ngờ hiệu quả của hệ thống.

Lịch sử

Hệ thống an sinh xã hội công cộng đầu tiên (mặc dù mức bao phủ và độ hào phóng rất hạn chế) xuất hiện ở nước Đức thời Bismarck năm 1889, tiếp theo đó là ở Đan Mạch năm 1891, New Zealand năm 1898, Áo năm 1906, Úc và Anh năm 1908 (Pampel, 1992).

Vào năm 1935, có tới 27 nước đã thiết lập hệ thống bảo trợ công cộng để đối phó với sự lệ thuộc ở tuổi già. Mỹ là một trong những quốc gia công nghiệp hóa cuối cùng làm việc này, mặc dù có sự chống đối mạnh mẽ đối với chương trình. Bộ luật An sinh Xã hội năm 1935 là cơ chế của chính phủ liên bang nhằm cung cấp thu nhập hưu trí cơ bản cho người cao tuổi. Mặc dù không bao giờ hết những lời phê phán, nhưng chương trình đã có tác động lớn lao đến việc giảm nghèo khổ ở người cao tuổi, và là nguồn thu nhập duy nhất cho đa số người già về hưu ở Mỹ (Carter, 1995: 1257).

Một cái nhìn so sánh

Nhiều quốc gia đang phát triển đã bắt đầu thực hiện các chương trình phúc lợi chính thức, chủ yếu cho người làm việc ở đô thị và công chức, nhưng ít khi họ có đủ nguồn lực kinh tế để bao phủ và bảo trợ tối thiểu trước những bất ngờ về kinh tế. Thay vào đó, các nghiên cứu so sánh tập trung vào sự ra đời và các chính sách hiện hành của các nhà nước phúc lợi ở quốc gia tiên tiến.

Các nước có thu nhập cao thì khác nhau đáng kể về mức độ chi cho phúc lợi và cơ cấu phân phối. Tính cả lương hưu, chăm sóc sức khỏe, tai nạn lao động, thất nghiệp, trợ cấp gia đình, hỗ trợ công và các chương trình có liên quan cho công chức

và cựu chiến binh, chi tiêu trung bình năm 1980 là 19% GDP. Các quốc gia chi nhiều nhất là Thụy Điển (31, 2%), Hà Lan (27,6%), Đan Mạch (26,2%), và Pháp (25,5%). Các quốc gia chi ít nhất là Nhật Bản (9,8%), Italia (11, 3%), Australia (11,6%) và Mỹ (12,2%).

Các nước tiên tiến cũng khác nhau đáng kể về mức độ dựa vào phúc lợi phổ thông so với bảo hiểm hay phúc lợi theo nhu cầu. Thụy Điển và Na Uy có các chương trình phúc lợi xã hội tạo ra sự bình đẳng hơn cả; Phần Lan, Đan Mạch, Bỉ và Hà Lan cũng xác lập cơ cấu phúc lợi trên cơ sở quyền công dân. Các nước nói tiếng Anh và Thụy Sĩ có xu hướng dựa hầu hết các hệ thống của họ trên cơ sở các tiêu chuẩn liên quan đến thị trường.

Các nước càng khác nhau hơn nữa nếu so sánh mức lương hưu tối đa và tối thiểu. Tại Mỹ, khác biệt giữa mức lương hưu tối đa và tối thiểu là 9.900 dollar; tại Cộng hòa Liên bang Đức là 11.000 dollar. Những con số này tương phản với các quốc gia có hệ thống về cơ bản là cố định như Canada (500 dollar), Đan Mạch (1.300 dollar) hay Hà Lan (0 dollar).

Khác biệt nữa giữa các quốc gia là tần số điều chỉnh để thích nghi với chi phí cuộc sống, lứa tuổi đủ tiêu chuẩn để về hưu sớm hay về hưu đúng hạn v.v. và mức lương trần để đánh thuế an sinh xã hội.

Trong mấy thập kỷ gần đây, mức chi tiêu tiếp tục khác nhau từ quốc gia này sang quốc gia khác, và điều đó đã dẫn tới nhiều cách lý giải khác nhau về mặt chính trị cho sự khác biệt này trong an sinh xã hội.

Cách lý giải phổ biến nhất tập trung vào quyền lực chính trị khác nhau của các liên đoàn lao động ở các quốc gia dân chủ công nghiệp tiên tiến. Nơi nào lực lượng lao động tập trung với nhau và đông thành viên, thì họ có sức mạnh trong thương lượng với nhà tư bản, và cũng có thể góp phần vào việc bỏ phiếu bầu cử cho các đảng xã hội chủ nghĩa, dân chủ xã hội hay công đảng - những người đại diện tốt nhất quyền lợi của họ. Nhờ đó việc lập pháp đã làm giảm được phạm vi tác động của thị trường. Còn nơi nào lực lượng lao động yếu hoặc phân mảnh, thì các đảng cánh hữu mạnh hơn và các chương trình phát huy tối đa sức mạnh của thị trường là phổ biến.

Các lý thuyết khác đồng ý về tầm quan trọng của các thế lực chính trị trong việc tạo ra khác biệt, nhưng tập trung vào hoạt động chính trị của người cao tuổi, và vào giai cấp.

Những người khác nữa nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong các chính sách an sinh xã hội khác nhau.

Kết quả

Trong giới học thuật người ta hiện không tranh cãi về câu hỏi rằng liệu chi tiêu vào an sinh xã hội có hiệu quả gì không, mà chỉ tranh luận rằng nó tác động đến loại hiện tượng xã hội nào?

Một quan điểm cho rằng chi tiêu cho an sinh xã hội đã trực tiếp giảm bất bình

đẳng về kinh tế mà không thay đổi căn bản hành vi xã hội, ví dụ như không thay đổi sự tham gia lực lượng lao động, cách sắp xếp cuộc sống hay sự tiết kiệm.

Một quan điểm khác cân nhắc những phản ứng về hành vi của con người trước các phúc lợi, và coi điều đó là quan trọng so với kết quả tái phân phối tài sản trong xã hội. Nếu các phúc lợi làm thay đổi sự tham gia lao động và cách sắp xếp cuộc sống, khiến cho sự phân phối thu nhập trước khi hưởng phúc lợi trở nên kém bình đẳng, thì sự tái phân phối là không hoàn hảo.

Cả hai quan điểm đều không có bằng chứng rõ rệt để hậu thuẫn.

Quan hệ giữa chi phí cho an sinh xã hội và bất bình đẳng ở các quốc gia công nghiệp tiên tiến cũng mang tính hai mặt. Các quốc gia có mức chi cao cho phúc lợi và có cơ cấu phúc lợi dựa trên cơ sở quyền công dân như các nước vùng bán đảo Scandinavia bao giờ cũng có mức độ bất bình đẳng thấp giữa người cao tuổi với cư dân nói chung. Tuy nhiên khó mà xác định mối liên hệ nhân quả giữa mức này với phúc lợi về an sinh xã hội ở những nước vốn quá khác nhau về nhiều đặc tính kinh tế và xã hội.

Nếu tính đến bằng chứng thực nghiệm không rõ rệt như vậy, thì quan điểm về kết quả tái phân phối của nhà nước phúc lợi sẽ phản ánh những tiên đề lý thuyết ngầm định về các nhân tố chi phối mức chi tiêu cho an sinh xã hội cũng như cơ cấu chi tiêu.

Các lý thuyết tân mácxít về chủ nghĩa tư bản độc quyền vốn coi bất bình đẳng cao là đặc điểm vốn có và tất yếu của chủ nghĩa tư bản tiên tiến, nên cho rằng hệ thống an sinh xã hội chỉ giúp duy trì cơ cấu đó, chứ không thay đổi nó.

Các lý thuyết dân túy mới hay lý thuyết về nhóm lợi ích coi các giai cấp trung lưu, hùng mạnh về chính trị là người hưởng lợi chính của hầu hết các chi tiêu, và điều đó hạn chế mức độ tái phân phối cho người nghèo.

Các lý thuyết khác thì nói ngược lại. Đối với lý thuyết về đại công nghiệp, thì chi tiêu trực tiếp nhằm vào những công nhân dư thừa đang cần phúc lợi nhất. Với các lý thuyết dân chủ xã hội, thì chi tiêu là nhằm vào giai cấp công nhân và những người nghèo mà đại diện là các đảng cánh tả và các nghiệp đoàn. Những lý thuyết khác nữa cho rằng nhà nước và bối cảnh thể chế có tác động lớn đến khả năng chi tiêu để giảm bất bình đẳng.

Những vấn đề nổi lên

Có nhiều vấn đề đối mặt với các nhà hoạch định chính sách liên quan đến an sinh xã hội.

Thứ nhất, người ta bày tỏ quan ngại về sự đối xử không công bằng đối với phụ nữ trong các hệ thống an sinh xã hội có liên quan đến thu nhập. Khi việc người phụ nữ cao tuổi có được nhận phúc lợi hay không phụ thuộc vào chồng họ, thì tỉ lệ ly hôn và goá bụa cao khiến cho họ khó lòng mà dựa vào nguồn phúc lợi và an ninh tài chính này. Còn khi điều đó phụ thuộc vào đóng góp từ đồng lương của họ, thì sự

tham gia không liên tục vào lực lượng lao động trong những năm sinh con đẻ cái làm họ phải chịu thiệt thòi. Hệ thống phúc lợi cho mọi người cùng hưởng thì có tạo cho phụ nữ cao tuổi những sự hỗ trợ nhất định, nhưng vẫn có những vấn đề mới đang nảy sinh liên quan đến giới.

Thứ hai, tình hình kinh tế được cải thiện của người cao tuổi, tỉ lệ nghèo giảm đi và phúc lợi công cộng cao hơn trong những năm 1970 và 1980 thật tương phản với mức độ phúc lợi thực tế đang giảm đi và mức nghèo khổ đang tăng lên đối với trẻ em ở Mỹ.

Thứ ba, sau hàng thập kỷ mở rộng, các nhà hoạch định chính sách đang phải đối mặt với vấn đề làm sao cân bằng giữa đòi hỏi tiếp tục về chi tiêu nhiều hơn với những giới hạn trong việc tăng thuế. Làm sao cân bằng những mục tiêu này mà vẫn không hụt chi là một nhiệm vụ cho các chính phủ trong những thập kỷ tới.

Thứ tư, nỗi lo ngại về sự già hóa dân cư có liên quan đến cuộc tranh cãi về việc kiểm soát cái giá chi phí của an sinh xã hội.

Thứ năm, những vấn đề trên cũng đang nổi lên quan trọng ở các quốc gia thế giới thứ ba. Mặc dù tỉ lệ người già ở các nước này còn nhỏ, và an sinh xã hội vẫn chủ yếu là trách nhiệm gia đình hơn là trách nhiệm nhà nước, tình hình có thể biến đổi nhanh chóng. Việc giảm tỉ lệ sinh nhanh chóng sẽ tăng vọt tỉ lệ người cao tuổi, khiến gia đình khó chăm sóc người già, và tạo ra đòi hỏi có sự hỗ trợ công cộng. Với nguồn lực hạn chế, nhà nước có thể bị ngợp với các đòi hỏi đó.

Sự già hóa nhanh chóng dân cư ở các nước công nghiệp hóa đã tạo ra nhu cầu khẩn thiết phải xem xét những vấn đề sự lệ thuộc và nghĩa vụ giữa các thế hệ. Tình hình này đã dẫn tới chỗ môn xã hội học về sự già hóa trở nên đa ngành, và để giải quyết hệ vấn đề phức hợp này, các nhà xã hội học phải tính đến nhiều khía cạnh của kinh tế học, sinh học và tâm lý học (như dân số học xã hội, phân tầng xã hội, quan hệ với các nhóm ít người, giới, xã hội học chính trị và gia đình). Hơn nữa, cần tính đến hàng loạt các lý thuyết xã hội học liên quan đến người cao tuổi như lý thuyết xuất thế, lý thuyết hoạt động, lý thuyết tiếp nối, lý thuyết phân tầng theo tuổi, và lý thuyết hiện đại hóa, cũng như việc vận dụng các nhân quan lý thuyết rộng hơn như tương tác biểu trưng, chức năng luận và xung đột (Carter, 1995: 1260).

Sách báo trích dẫn

1. Carter, J. 1995. "Social security and issues of the elderly". Trong: Magill, Frank (chủ biên). *International encyclopedia of sociology*. Volume two. Chicago: Fitzroy Dearborn publishers.
2. Pampel, F. 1992. "Social security". Trong: Borgatta, E. et al., *Encyclopedia of sociology*. Vol. 4. New York: Macmillan.
3. Scott, J. & Marshall, G. 2005. *A dictionary of sociology*. Third edition. Oxford: Oxford university press.